



**CÔNG TY CỔ PHẦN SX – DV TÂN BÌNH TANIMEX
(TANISERVICE JSC)**

---* * *---

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM TÀI CHÍNH 2014**

(Từ ngày 01/10/2013 đến 30/09/2014)

I. TỔNG QUAN

1.1 Tổng quan về tình hình kinh tế Việt Nam 9 tháng năm 2014

Kinh tế - xã hội nước ta 9 tháng năm 2014 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới hồi phục chậm và không đồng đều giữa các nền kinh tế sau suy thoái toàn cầu. Ngoài ra, tình hình chính trị bất ổn tại một số quốc gia, nhất là khu vực châu Âu dẫn đến kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và công nghiệp cũng như xuất khẩu của khu vực đồng EURO bị ảnh hưởng mạnh bởi các biện pháp trừng phạt kinh tế giữa các nước trong khu vực.

Ở trong nước, kinh tế vĩ mô diễn biến theo hướng tích cực. Tuy nhiên, tổng cầu của nền kinh tế tăng chậm, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn khó khăn, tồn kho hàng hóa vẫn ở mức cao. Sức hấp thụ vốn của nền kinh tế còn yếu. Tình hình biển Đông có nhiều diễn biến phức tạp, ảnh hưởng phần nào đến động thái phát triển kinh tế - xã hội và đời sống dân cư cả nước.

Theo Tổng cục Thống kê, tăng trưởng kinh tế quý III cao hơn quý I và quý II; tính chung 9 tháng ước đạt 5,62%, cao hơn cùng kỳ 2 năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,25% so với tháng 12/2013, là mức tăng thấp nhất trong vòng 10 năm qua. Dự báo cả năm cơ bản đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, trong đó, khả năng đạt mục tiêu tăng trưởng 5,8% là hoàn toàn khả thi.



Nguồn: (cổng thông tin điện tử CP)

1.2 Những tác động của nền kinh tế ảnh hưởng đến Công ty Taniservice

- Tổng cung và tổng cầu trong nước giảm dẫn đến sức mua chậm và giảm. Lãi suất ngân hàng tuy đã giảm nhưng vẫn còn cao so với tình hình kinh tế đang trong giai đoạn khó khăn. Giá xăng dầu, điện, nước, vận chuyển.. tăng dẫn đến chi phí tăng cao, giá vốn hàng bán tăng, ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi.

- Ngoài ra, môi trường kinh doanh hạn chế khiến một số khách hàng của công ty gặp khó khăn về hoạt động cũng như tài chính, nguy cơ nợ xấu vẫn còn cao.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY NĂM TÀI CHÍNH 2014 (từ 01/10/2013 đến 30/09/2014)

2.1 Lĩnh vực dịch vụ:

Mặt hàng	ĐVT	Sản lượng tiêu thụ			Doanh thu (triệu đồng)		
		Năm nay	Năm trước	% tăng /giảm	Năm nay	Năm trước	% tăng /giảm
1- Kho xưởng	m ²	23.280	23.280		21.679	20.910	+4%
2-Nước sạch	m ³	998.669	1.065.490	-6%	8.174	8.548	-4%
3-Điện Hạ thế	Kw	2.725.804	3.177.414	-14%	8.109	8.378	-3%
4-Suất ăn CN	suất	553.216	613.938	-10%	8.498	8.923	-5%

Kinh doanh kho xưởng ổn định về quy mô, doanh số tăng nhẹ là do một số kho có sự điều chỉnh giá cho thuê.

Sản lượng tiêu thụ điện, nước sinh hoạt giảm dẫn đến doanh thu giảm. Nguyên nhân là do các khách hàng lớn như Kuwahara, GMT, Dệt



may Thành Công đã chuyển sang mua điện trực tiếp từ điện lực Tân Phú và tự khoan giếng sử dụng nước sinh hoạt để tiết kiệm chi phí.

Sản lượng điện giảm nhiều hơn doanh thu là do trong năm có sự điều chỉnh tăng giá bán điện nên tỷ lệ giảm doanh thu và sản lượng không tương ứng.

Suất ăn công nghiệp giảm cả về doanh thu lẫn sản lượng. Đây có thể xem là biến động mang tính chu kỳ vì sau một thời gian tiếp cận, khách hàng sẽ chuyển sang nhà cung cấp khác để thay đổi khẩu vị, sau đó có thể quay về hoặc đổi sang đối tác khác nữa. Do đó, Công ty luôn tìm kiếm nguồn nguyên liệu an toàn, giá rẻ, tiết kiệm chi phí đầu vào, sáng tạo thực đơn phong phú, đa dạng để thay đổi khẩu vị cho khách. Mặt khác, công ty luôn cố gắng duy trì mối quan hệ với những khách hàng cũ, không ngừng triển khai tìm khách hàng mới. Sản lượng suất ăn giảm nhiều hơn doanh thu là do các doanh nghiệp chuyển sang phần ăn có giá cao hơn nên tỷ lệ thay đổi không tương ứng.

2.2 Lĩnh vực Thương mại:

Mặt hàng	ĐVT	Sản lượng tiêu thụ			Doanh thu (triệu đồng)		
		Năm nay	Năm trước	% tăng /giảm	Năm nay	Năm trước	% tăng/ giảm
Xăng dầu	Ngàn lít	11.215	12.012	-7%	243.738	252.183	-3%
Hạt nhựa	Tấn	673,85	0	+100%	25.395	0	+100%

Sản lượng xăng dầu giảm nhẹ so với năm trước do 2 nguyên nhân: thứ nhất do có thêm hai đối thủ cạnh tranh mới gần địa điểm kinh doanh nên lượng khách bị chia sẻ, thứ hai do công ty chủ động ngừng cung cấp cho các khách hàng lớn nhưng thường xuyên chậm thanh toán nhằm hạn chế nợ khó đòi.



Trong năm 2014 phát sinh mặt hàng hạt nhựa không nằm trong kế hoạch do Công ty Kiến Đức đã đi vào hoạt động sản xuất. Nguồn cung ứng hạt nhựa ban đầu do Taniservice thực hiện nên đã làm tăng một khoản doanh thu thương mại đáng kể.

2.3 Lĩnh vực sản xuất:

Mặt hàng	ĐVT	Sản lượng tiêu thụ			Doanh thu (triệu đồng)		
		Năm nay	Năm trước	% tăng/giảm	Năm nay	Năm trước	% tăng/giảm
- Bình 20 l	Bình	99.971	96.023	+4%	1.681	1.622	+4%
- Chai 0,5l & 0,33l	Thùng	9.035	9.901	-9%	461	553	-16%

Doanh thu và sản lượng bình 20 lít tăng nhẹ cho thấy công ty đang tìm được sự ổn định trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, khách hàng của công ty chỉ giới hạn trong khu công nghiệp, chưa phát triển được phạm vi rộng hơn.

Mặt hàng chai 0,33l và 0,5l không ổn định, doanh thu và sản lượng đều giảm. Tuy nhiên, doanh thu giảm nhiều hơn sản lượng là do trong kỳ, công ty thực hiện chính sách riêng với giá bán thấp hơn cho các khách hàng lớn nhằm khuyến khích tiêu thụ thêm mặt hàng này.

2.4 Lĩnh vực đầu tư tài chính:

2.4.1 Đầu tư chứng khoán

STT	Công ty	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
01	Công ty Tanimex	1.796.370	37.412.997.990	7,47%	Đầu tư CP
	Cộng		37.412.997.990		

Hiện nay, công ty Tanimex vẫn duy trì tỷ lệ chia cổ tức ở mức 20%/năm. Trong năm tài chính 2014, Công ty Taniservice đã nhận 2 đợt cổ tức với tổng số tiền là 3.721.420.000đ.



Báo cáo tình hình SXKD năm tài chính 2014

Trong tháng 9 năm 2014, công ty đã bán 64.340 cổ phiếu Tix, giảm tỷ lệ sở hữu từ 7,7% xuống còn 7,4%.

2.4.2 Đầu tư góp vốn

STT	Công ty	Giá trị (đồng)	Kết quả đầu tư		
			KQKD	Ngành nghề	Ghi chú
01	Công ty ITL Keppel Tanimex Logistics	790.500.000	Lãi	Logistics	Chưa chia LN
02	Cty CP DL&ĐT Tân Thắng	100.000.000		Du lịch	Chưa phát sinh DT
03	Cty CPĐT & PT Minh Phát	500.000.000	Lãi	DV-TM	Đã chia lợi nhuận
04	Cty CP TMDV Nhựa BB Kiên Đức	1.600.000.000	Lỗ	Bao bì màng nhựa	Mới hoạt động trong năm, chưa có lãi
05	Công ty CP Giấy G.P	440.000.000		Bao bì giấy	Đang góp vốn, chưa phát sinh DT
06	Cty CP Tư vấn Đầu tư Giá Trị	900.000.000		Tư vấn, đầu tư	Mới góp vốn, chưa phát sinh DT
07	Công ty CP SXTM Giấy An Phú	0			Thu hồi vốn
	Cộng	4.330.500.000			

Trong năm báo cáo, công ty Taniservice đã rút khoản đầu tư ở công ty An Phú do nhận thấy đầu tư không khả thi. Bên cạnh đó, công ty đã hoàn tất phần góp vốn ở công ty Kiên Đức, đồng thời đầu tư mới vào công ty Giá trị - đối tác mới trong năm - với nhiều dự án khả thi trong tương lai.

2.5 Tình hình quản trị Công ty:

2.5.1 Cơ cấu cổ đông Công ty đến 30/09/2014:

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Giá trị (theo mệnh giá)	Tỷ lệ (%)
		51	5.000.000	50.000.000.000	
	Trong đó:				
01	HĐQT+BTGD+BKS	4	491.000	4.910.000.000	10%
01	Cổ đông pháp nhân	3	2.350.350	23.503.500.000	47%
02	Cổ đông cá nhân	44	2.158.650	21.586.650.000	43%

Giảm 1 cổ đông cá nhân so với năm trước.**2.5.2 Cơ cấu tổ chức và tình hình nhân sự Công ty****2.5.2.1 Cơ cấu tổ chức**

Hiện nay, công ty đang duy trì bộ máy tổ chức bao gồm 3 phòng chức năng (phòng Kinh doanh, phòng QTNS – HC, phòng TC – KT) và 2 Xí nghiệp trực thuộc (Xí nghiệp Dịch vụ, Xí nghiệp Kinh doanh Nhiên liệu).

2.5.2.2 Tình hình lao động**➤ Cơ cấu nhân sự toàn Công ty**

Stt	Diễn giải	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
01	Lao động trực tiếp	112	66%
02	Lao động gián tiếp	58	34%
	Tổng cộng	170	100%

➤ Biến động lao động

Stt	Diễn giải	30/09/2014	30/09/2013	+/- (người)
01	Lao động phổ thông	119	122	-3
02	Cao đẳng + Trung cấp	18	19	-1
03	Đại học + Trên Đại học	33	35	-2
	Tổng cộng	170	176	-6

Trong năm tài chính 2014, nhân sự Công ty Taniservice tương đối ổn định. Số lượng lao động giảm do người lao động chuyển công tác hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Số lượng nhân sự hiện tại tương đối phù hợp với quy mô kinh doanh, tiết giảm tối đa chi phí lao động.

➤ Công tác đào tạo:

Trong năm qua, công ty vẫn duy trì công tác đào tạo cho người lao động, thực hiện các khóa học định kỳ và tổ chức thêm các khóa đào tạo



tại chỗ nhằm cập nhật các kiến thức, nghiệp vụ mới theo quy định hiện hành.

3. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM TÀI CHÍNH 2014.

3.1 Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh năm tài chính 2014.

3.1.1 Tình hình thực hiện kế hoạch và kết quả kinh doanh năm tài chính 2014: (*Doanh thu bao gồm doanh thu tài chính và thu nhập khác*).

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	(%) Thực hiện/kế hoạch
01	Tổng doanh thu	357.231.000.000	367.054.949.013	103 %
02	Lợi nhuận sau thuế	10.958.000.000	16.352.138.980	149 %

Nhận xét:

Mặc dù tình hình kinh tế vĩ mô năm 2014 vẫn chưa hết khó khăn, nhưng Công ty đã cố gắng thực hiện để đạt kế hoạch đề ra về doanh thu và lợi nhuận. Tuy có những ngành kinh doanh giảm về doanh thu, sản lượng nhưng vẫn có những sản phẩm, dịch vụ tăng trưởng hoặc ổn định nên kết quả kinh doanh tổng hợp vẫn đạt sự tăng trưởng nhất định.

Nguyên nhân chủ quan:

- Công ty đã tiết kiệm hầu hết các chi phí như chi phí bán hàng, chi phí quản lý, tìm nhà cung cấp giá rẻ, tiết giảm tối đa chi phí nhân công,... Bên cạnh đó, công ty cũng nỗ lực phát triển thêm quy mô, ngành nghề kinh doanh mới. Cụ thể là trong năm 2014, công ty đã phát sinh thêm hoạt động kinh doanh máy móc, vật tư ngành nhựa.

Nguyên nhân khách quan:

- Tuy nền kinh tế có nhiều khó khăn nhưng do mặt hàng kinh doanh chính của công ty là những mặt hàng thiết yếu (xăng dầu, điện, nước,



kho xưởng) và thời gian thực hiện hợp đồng khá dài nên khó khăn trước mắt chưa ảnh hưởng đáng kể đến tình hình kinh doanh của công ty.

Ngoài ra, lợi nhuận năm nay vượt kế hoạch đề ra ở mức cao là do có khoản hoàn nhập dự phòng tài chính (cổ phiếu TIX) làm giảm chi phí tài chính, tăng lợi nhuận lên 4,8 tỷ đồng. Đây là khoản thu nhập ngoài dự đoán vì công ty không ứng biến được với giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Nếu không có khoản hoàn nhập này, lợi nhuận chỉ đạt 114% kế hoạch đề ra.

3.2 Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh năm tài chính 2014.

3.2.1 Kết quả kinh doanh năm tài chính 2014

Chỉ tiêu	Năm nay 2014	Năm trước 2013	% thực hiện so với năm trước
1/Doanh thu bán HDV	359.006.770.151	344.133.256.788	104%
2/Gía vốn hàng bán	321.941.634.024	306.385.654.171	105%
3/Lãi gộp	37.065.136.127	37.747.602.617	98%
4/Doanh thu tài chính	6.448.704.511	5.264.881.809	89%
5/Chi phí tài chính	-1.872.505.064	5.205.521.738	
6/Chi phí bán hàng	15.875.626.089	16.637.294.113	95%
7/Chi phí quản lý	10.757.094.225	11.232.461.654	96%
8/LN từ HĐKD	18.753.625.388	9.937.206.921	189%
9/Thu nhập khác	1.599.474.351	2.629.824.698	61%
10/Chi phí khác	159.278.557	302.877.961	53%
11/LN trước thuế	20.193.821.182	12.264.153.658	164%
12/Thuế TNDN	3.841.682.202	2.344.994.797	~
13/LN sau thuế	16.352.138.980	9.919.158.861	164%
14/Lãi cơ bản trên CP	3.270	1.984	165%



So với năm trước, các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn hàng bán tăng nhẹ. Nguyên nhân là do trong niên độ báo cáo phát sinh thêm hoạt động kinh doanh máy móc, vật tư ngành nhựa.

Doanh thu tài chính tăng so với năm trước chủ yếu từ hoạt động cho vay các đối tác là công ty Minh Phát, công ty Kim Cương và công ty Kiến Đức. Ngoài ra còn có thêm khoản lãi bán hàng trả chậm (máy móc thiết bị ngành nhựa, vật tư ngành nhựa) góp phần làm tăng doanh thu tài chính.

Chi phí tài chính giảm mạnh là do có khoản hoàn nhập đầu tư tài chính cổ phiếu TIX (khoảng 4,8 tỷ đồng). Phần hoàn nhập này được hạch toán giảm chi phí tài chính theo quy định nên làm giảm chi phí tài chính. Nếu không có phần hoàn nhập này, chi phí tài chính phát sinh trong năm là 3,013 tỷ đồng, thấp hơn năm trước do không có chi phí dự phòng đầu tư tài chính (dự phòng giảm giá cổ phiếu TIX).

Nhóm chỉ tiêu chi phí bán hàng, chi phí quản lý đều giảm nhẹ so với năm trước xuất phát từ hai nguyên nhân: Thứ nhất do công ty luôn thực hiện chủ trương tiết kiệm đến tối giản các loại chi phí trong điều kiện có thể. Thứ hai là trong năm trước, công ty chuyển văn phòng sang tòa nhà Tani-office nên phát sinh một số chi phí cho văn phòng mới như bàn ghế, tủ hồ sơ, hệ thống điện, kho lưu chứng từ,...

3.2.2 Phân tích doanh thu và lợi nhuận



Báo cáo tình hình SXKD năm tài chính 2014

STT	Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng & đầu tư tài chính	LNST
01	Dịch vụ	79.966.480.546	7.445.844.564
02	Thương mại	277.671.784.199	776.977.379
03	Sản xuất	2.181.591.185	393.756.702
04	Hoạt động tài chính	6.448.704.511	3.435.777.523
05	<i>Hoàn nhập dự phòng sau thuế</i>		<i>3.810.637.000</i>
06	Thu nhập khác	786.388.572	489.145.812
	Tổng cộng	367.054.949.013	16.352.138.980

- Hoạt động dịch vụ chiếm 22% doanh thu nhưng đem lại 45,5% lợi nhuận toàn công ty. Kết quả này phần lớn xuất phát từ hoạt động cho thuê kho xưởng, nước sinh hoạt, điện. Các loại hình này có cơ chế kinh doanh và quản lý đơn giản, khách hàng ổn định. Đặc biệt là hệ thống kho xưởng phần lớn đã giảm chi phí khấu hao (do hết thời gian khấu hao) nên lợi nhuận đạt được khá lớn. Do đó, phần lợi nhuận này cần được ưu tiên cho việc tái đầu tư tài sản trong tương lai.

- Trong các loại hình kinh doanh chính của Công ty Taniservice, hoạt động kinh doanh thương mại (kinh doanh xăng dầu, vật tư ngành nhựa) chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất (76%) nhưng lợi nhuận của lĩnh vực này chỉ chiếm khoảng 5% tổng lợi nhuận. Đây là mặt hàng có giá trị cao nhưng là hình thức mua bán không qua chế biến nên không tạo được giá trị gia tăng khi bán hàng.

- Ngoài ra, xăng dầu cũng là mặt hàng Nhà nước kiểm soát và quyết định giá nên Công ty chỉ được hưởng thù lao bán hàng do doanh nghiệp đầu mối quyết định. Bên cạnh đó, xăng dầu thường phải duy trì hàng

tồn kho nên khi có sự biến động về giá (giảm giá) nguy cơ lỗ do chênh lệch giá rất cao .

- Tương tự như xăng dầu, vật tư ngành nhựa cũng có nguy cơ lỗ từ chênh lệch tỷ giá vì phần lớn vật tư được nhập khẩu từ nước ngoài dù khả năng lãi từ chênh lệch tỷ giá vẫn có.

- Hoạt động sản xuất (nước tinh khiết) tuy có tỷ trọng doanh thu thấp (gần 1%) nhưng có hiệu quả là 2,4%/tổng lợi nhuận. Mặt hàng này đang từng bước khẳng định thị trường trong khu công nghiệp. Tuy nhiên, công ty đang nỗ lực nghiên cứu thị trường để phát triển sản phẩm đi xa hơn nữa.

- Hoạt động đầu tư tài chính trong năm có lãi do nhận được cổ tức ổn định từ việc mua cổ phiếu công ty Tanimex. Bên cạnh đó, do có sự hoàn nhập khoản dự phòng nên hoạt động này có sự gia tăng lợi nhuận đáng kể. Tuy nhiên, cổ tức của cổ phiếu TIX dự đoán sẽ khá ổn định nên lợi nhuận của hoạt động này hiện tại và trong tương lai cũng ít có sự đột biến.

3.2.3 Phân tích các yếu tố chi phí

STT	Chỉ tiêu	Chi phí (đồng)	%/Doanh thu
01	Giá vốn	321.941.634.024	88%
02	Chi phí bán hàng	15.875.626.089	4%
	<i>Trong đó:</i>		
	Chi phí lương	9.836.833.880	2,7%
	Chi phí khấu hao	576.873.440	0,2%
	Chi phí DV mua ngoài	3.152.668.910	0,9%
	Chi phí CCDC	1.057.980.543	0,3%
	Chi phí khác	1.251.269.316	0,3%
03	Chi phí quản lý	10.757.094.225	3%



Báo cáo tình hình SXKD năm tài chính 2014

	Chi phí lương	6.215.829.270	1,7%
	Chi phí khấu hao	721.644.274	0,2%
	Chi phí DV mua ngoài	1.771.089.830	0,5%
	Chi phí CCDC	483.257.885	0,1%
	Chi phí khác	1.565.272.966	0,4%
04	LNST	16.352.138.980	5%

Bảng số liệu cho thấy, giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao nhất trong doanh thu. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý lần lượt có tỷ trọng giảm dần. Điều này cho thấy cơ cấu phân phối chi phí của công ty là tương đối phù hợp.

3.4 Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm 30/09/2014

3.4.1 Tài sản

STT	Tài sản	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ %
01	Tài sản ngắn hạn	90.115.563.150	58%
02	Tài sản dài hạn	66.442.276.855	42%
	Tổng cộng	156.557.840.005	100%

3.4.2 Nguồn vốn

STT	Tài sản	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ %
01	Vốn chủ sở hữu	78.840.029.802	50%
02	Nợ phải trả	77.717.800.203	50%
	Tổng cộng	156.557.840.005	100%

Biến động tổng tài sản và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	% tăng giảm(+/-)
Tài sản ngắn hạn	90.115.563.150	79.284.708.521	+14%
Tài sản dài hạn	66.442.276.855	32.550.287.645	+104%
Tổng tài sản	156.557.840.005	111.834.996.166	+40%

Tổng tài sản năm nay tăng 40% so với năm trước, trong đó tài sản ngắn hạn tăng 14% , tài sản dài hạn tăng 104%. Tài sản ngắn hạn tăng



Báo cáo tình hình SXKD năm tài chính 2014

chủ yếu do nợ phải thu tăng, là hệ quả tất yếu của sự gia tăng doanh thu. Tài sản dài hạn tăng chủ yếu do phát sinh khoản cho vay dài hạn (20 tỷ) công ty Kiến Đức và công ty Kim Cương. Bên cạnh đó còn có sự gia tăng chi phí trả trước dài hạn do công ty Tanimex xuất hóa đơn toàn bộ tiền thuê đất dù chưa đến hạn thanh toán, (khoảng 6 tỷ đồng).

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	% tăng giảm(+/-)
Nợ phải trả	77.717.810.203	40.889.210.668	+90%
Vốn CSH	78.840.029.802	70.945.785.498	+11%
Tổng nguồn vốn	156.557.840.005	111.834.996.166	40%

Tổng nguồn vốn tăng chủ yếu do nợ phải trả tăng, cụ thể là vay ngắn hạn tăng so với năm trước. Để đáp ứng vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh vật tư ngành nhựa, công ty đã tăng lượng vốn vay ngân hàng nên nợ phải trả tăng so với năm trước.

Vốn chủ sở hữu tăng nhẹ do sự gia tăng của lợi nhuận giữ lại và các quỹ như quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính,...

3.5/Các chỉ số tài chính trọng yếu:

3.5.1 Phân tích cơ cấu vốn hoạt động

STT	Cơ cấu vốn	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ lệ %/Tổng số
01	Vốn Chủ sở hữu	78.840	50%
	- Trong đó: Vốn điều lệ	50.000	32%
	- Vốn thặng dư	11.400	7%
	- LN chưa phân phối	12.882	8%
02	Nợ phải trả	77.717	50%
	- Trong đó: Nợ ngắn hạn	60.782	39%
	- Nợ dài hạn	16.935	11%
	Cộng	<u>156.557</u>	<u>100%</u>



3.5.2 Các chỉ số tài chính

STT	Chỉ số	ĐVT	Năm nay	Năm trước
I	Khả năng thanh toán			
01	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,48	2,74
02	Khả năng thanh toán nhanh (TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,45	2,65
II	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
01	Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	50%	37%
02	Hệ số nợ/Vốn CSH	%	99%	58%
III	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
01	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	142,53	128,26
02	Vòng quay phải thu	Vòng	16,44	23,10
03	Vòng quay phải trả	Vòng	5,41	4,19
04	Vòng quay TSCĐ	Vòng	33,17	38,48
05	Vòng quay tổng tài sản	Vòng	2,68	3,26
IV	Chỉ tiêu về năng suất			
01	Mức doanh thu do 1LĐ trực tiếp tạo ra	Triệu đ	3.149	2.820
02	Mức doanh thu do 1LĐ khối GT tạo ra	Triệu đ	5.983	5.462
03	LNST do 1LĐ trực tiếp tạo ra	Triệu đ	144	81
04	LNST do 1LĐ khối GT tạo ra	Triệu đ	272	157
05	Thu nhập bq LĐ trực tiếp (đ/người/tháng)		5.491.284	5.019.193
06	Thu nhập bq LĐ gián tiếp (đ/người/tháng)		12.012.632	11.683.978
07	Thu nhập bq cả cty (đ/người/tháng)		7.740.412	7.288.822
08	Chi phí sử dụng LĐ bq năm (đ/người/năm)		92.884.949	100.922.157
V	Tỷ số đòn bẩy			
	Hệ số thanh toán lãi vay		9,75	12,1
VI	Chỉ tiêu khả năng sinh lời			
01	LN sau thuế/Doanh thu thuần (ROS) (LNST/DT thuần từ bán hàng)	%	5%	3%
02	LN sau thuế/Tổng tài sản (ROA) LNST/Tổng tài sản bình quân	%	12%	9%
03	LN sau thuế/Vốn CSH (ROE)	%	21%	14%
04	LN cơ bản/cổ phiếu (EPS)		3.270	1.983
05	P/E			
06	BVPS (VCSH/SLCP lưu hành bq)		15.768	14.189
07	Số CP lưu hành		5.000.000	5.000.000

- Nhóm chỉ số thanh toán: Khả năng thanh toán giảm so với năm trước, nguyên nhân là do nợ ngắn hạn (vay ngắn hạn tăng) so với năm trước.
- Nhóm chỉ số hoạt động:
 - Vòng quay hàng tồn kho tăng nhưng vòng quay khoản phải thu giảm. Đây là kết quả của sự tương tác doanh thu và giá vốn hàng bán. Doanh thu tăng nên giá vốn hàng bán tăng kéo theo vòng quay hàng tồn kho tăng. Mặt khác, doanh thu tăng nên khoản phải thu cũng tăng nhưng do chính sách bán hàng trả chậm nên vòng quay khoản phải thu giảm.
 - Vòng quay phải trả tăng do giá vốn hàng bán tăng xuất phát từ việc doanh số mua hàng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu bán hàng.
 - Vòng quay tài sản cố định giảm cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản cố định không cao. Nguyên nhân là do tỷ trọng tài sản cố định trực tiếp tạo ra doanh thu giảm nhiều hơn hoặc không tăng so với tỷ trọng tài sản phục vụ cho mục đích quản lý.
 - Vòng quay tổng tài sản giảm do sự gia tăng của doanh thu chậm hơn tốc độ tăng của tổng tài sản. Điều này cho thấy doanh thu tăng chưa kịp tốc độ tăng của quy mô tài sản. Cần có chiến lược kinh doanh phù hợp hơn để tối đa hóa mức sinh lợi của tài sản.
- Chỉ tiêu năng suất lao động: Các chỉ số trong nhóm này đều tăng so với năm trước. Điều này cho thấy công ty đang sử dụng số lượng lao động phù hợp với quy mô kinh doanh, tránh được tình trạng lãng phí lao động dẫn đến năng suất thấp. Mặt khác công ty cũng nỗ lực cải thiện thu nhập cho người lao động mà vẫn đảm bảo tiết kiệm chi phí.



- Hệ số thanh toán lãi vay: hệ số này tăng do lợi nhuận tăng cao hơn tốc độ tăng của nợ vay.

- Hệ số sinh lời: các chỉ số này phần lớn đều tăng do lợi nhuận năm nay tăng so với năm trước. Tuy nhiên, chỉ số ROE giảm so với năm trước do vốn chủ sở hữu (các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối) tăng. Điều này cho thấy công ty cần có chiến lược tái sử dụng nguồn vốn này nhằm nâng cao hơn nữa hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu.

Kết luận: dưới sự chỉ đạo sâu sát của Hội đồng Quản trị, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của Ban Giám Đốc và cán bộ công nhân viên, công ty Taniservice đã thực hiện tốt kế hoạch doanh thu – lợi nhuận trong năm tài chính 2014. Đây cũng là động lực để tập thể Taniservice củng cố sức mạnh, tinh thần làm việc phấn đấu tốt hơn nữa trong tương lai.

V./ DƯ KIẾN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2014.

Stt	Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)	Số tiền (VND)
I	Tổng Doanh thu		367.054.949.013
II	Tổng chi phí		346.861.127.831
III	Lợi nhuận trước thuế		20.193.821.182
IV	Lợi nhuận sau thuế	100%	16.352.138.980
V	Cổ tức và các quỹ bắt buộc	57,81%	9.452.820.847
1	Cổ tức (14% trên VĐL 50 tỷ)	42,81%	7.000.000.000
2	Quỹ dự phòng Tài Chính	10,00%	1.635.213.898
3	Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	817.606.949
VI	Lợi nhuận còn lại (IV – V)	42,19%	6.899.318.133
4	Quỹ khen thưởng		0
5	Quỹ phúc lợi	3,06%	500.000.000



Báo cáo tình hình SXKD năm tài chính 2014

6	Quỹ chính sách xã hội	0,92%	150.000.000
7	Thù lao HĐQT + BKS	1,83%	300.000.000
8	Thưởng vượt kế hoạch 15%	4,95%	809.120.847
VII	<u>Lợi nhuận giữ lại (VI – 4 – 5 – 6 – 7 - 8)</u>	<u>31,43%</u>	<u>5.140.197.286</u>

Tp.HCM, ngày 26 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN SX – DV TÂN BÌNH TANIMEX
TỔNG GIÁM ĐỐC
(đã ký)

Trần Hưng Lộc